NGUYỄN HẢI QUÂN
Digitally signed by NGUYỄN HẢI QUÂN
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Ba Đình, OU=CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA HÀ NỘI, T=PHÓ GIÁM ĐỐC, CN=NGUYỄN HẢI QUÂN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CCCD:001070000888
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-10-20 09:19:20

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**146.585.561.206**	**166.810.179.179**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**19.356.005.943**	**11.331.105.437**
1. Tiền	111		19.356.005.943	11.331.105.437
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**70.300.000.000**	**86.296.635.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2	70.300.000.000	86.296.635.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**52.133.379.494**	**59.584.255.365**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	13.832.250.360	40.172.674.800
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	20.745.394.334	19.386.874.553
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	17.555.734.800	24.706.012
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		-	-
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.6	**4.251.337.775**	**6.138.489.883**
1. Hàng tồn kho	141		4.251.337.775	6.138.489.883
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**544.837.994**	**3.459.693.494**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.9	540.484.994	3.459.693.494
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		4.353.000	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**51.041.627.526**	**54.437.429.213**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		-	-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**17.138.646.590**	**14.173.062.521**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	16.636.887.953	13.402.553.876
- Nguyên giá	222		57.083.944.588	52.871.015.756
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(40.447.056.635)	(39.468.461.880)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	501.758.637	770.508.645
- Nguyên giá	228		2.324.648.000	2.324.648.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(1.822.889.363)	(1.554.139.355)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- Nguyên giá	234		-	-
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	-

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**7.500.000.000**	**7.500.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.2	7.500.000.000	7.500.000.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**26.402.980.936**	**32.764.366.692**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.9	26.287.773.907	32.405.816.400
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.10	115.207.029	358.550.292
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**197.627.188.732**	**221.247.608.392**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**132.519.309.800**	**146.180.640.371**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**132.519.309.800**	**146.180.640.371**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	1.262.196.779	13.892.331.828
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	7.281.716.316	6.444.838.691
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		3.300.939.910	3.063.939.910
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.13	1.335.719.357	2.303.657.407
5. Phải trả người lao động	315		5.126.621.764	6.796.348.274
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.14	9.884.183.014	2.853.463.074
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15	99.216.567.994	106.344.185.331
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		-	-
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.111.364.666	4.481.875.856
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
			-	
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	V.16	**65.107.878.932**	**75.066.968.021**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31.230.000.000	31.230.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31.230.000.000	31.230.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.270.645.124	18.270.645.124
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		15.607.233.808	25.566.322.897
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		9.662.250.487	12.587.103.817
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		5.944.983.321	12.979.219.080
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**197.627.188.732**	**221.247.608.392**

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Thị Kim Ngọc	Nguyễn Cao Tưởng	Nguyễn Văn Minh

Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2026 (từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.1	**443.424.862.121**	**470.005.135.023**	**1.215.180.995.584**	**1.155.190.866.750**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	249.449.500	557.872.280	396.499.016
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	VI.3	**443.424.862.121**	**469.755.685.523**	**1.214.623.123.304**	**1.154.794.367.734**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	VI.4	**413.967.881.174**	**440.070.965.151**	**1.134.814.566.416**	**1.086.544.013.858**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**29.456.980.947**	**29.684.720.372**	**79.808.556.888**	**68.250.353.876**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	**21**		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	1.663.669.264	805.758.943	2.858.198.772	3.498.014.424
8. Chi phí tài chính	23		-	-	-	-
Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	35.864.525.632	39.156.652.017	92.638.875.228	97.641.084.203
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	4.786.876.893	5.016.651.512	16.269.317.451	15.774.848.733
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(9.530.752.314)**	**(13.682.824.214)**	**(26.241.437.019)**	**(41.667.564.636)**
12. Thu nhập khác	31	VI.7	26.475.285.072	22.759.899.680	50.097.385.651	54.880.045.368
13. Chi phí khác	32	VI.8	13.505.575.843	5.462.037	16.120.540.402	5.718.500
14. Lợi nhuận khác	**40**		**12.969.709.229**	**22.754.437.643**	**33.976.845.249**	**54.874.326.868**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**3.438.956.915**	**9.071.613.429**	**7.735.408.230**	**13.206.762.232**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	931.134.647	2.147.019.167	1.547.081.646	2.641.352.446
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	243.343.263	339.876.884
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**2.507.822.268**	**6.924.594.262**	**5.944.983.321**	**10.225.532.902**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	803	2.217	1.904	3.274
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	803	2.217	1.904	3.274

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Thị Kim Ngọc	Nguyễn Cao Tưởng	Nguyễn Văn Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA HÀ NỘI

Hà Nội, ngày 09.. tháng 10.. năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		**7.735.408.230**	**13.206.762.232**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.271.676.763	2.202.143.719
- Các khoản dự phòng	03		-	(29.534.067)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(2.858.198.772)	(3.770.741.424)
- Chi phí đi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	*07*		-	-
1. 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		**7.148.886.221**	**11.608.630.460**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		7.446.522.871	(81.905.185.760)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.887.152.108	(85.965.847)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(15.004.863.901)	36.015.545.388
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		9.037.250.993	(3.585.330.447)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.070.037.126)	(986.975.138)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	125.261.067
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.905.583.600)	(2.281.345.537)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**3.539.327.566**	**(41.095.365.814)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.237.260.832)	(2.505.581.684)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(95.000.000.000)	(140.300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		110.000.000.000	180.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.854.833.772	4.419.802.891
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**13.617.572.940**	**41.614.221.207**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.132.000.000)	(38.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**(9.132.000.000)**	**(38.900.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**8.024.900.506**	**479.955.393**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**11.331.105.437**	**8.258.746.114**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**19.356.005.943**	**8.738.701.507**

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Thị Kim Ngọc	Nguyễn Cao Tưởng	Nguyễn Văn Minh

Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội là công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014976 ngày 08/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế mới số 0102111943 thay đổi lần 14 ngày 14/08/2025.

Trụ sở chính của Công ty tại số 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, TP. Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và vật tư thiết bị, nguyên vật liệu ngành bia, rượu, nước giải khát; Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar); Kinh doanh vận tải hàng hóa; Kinh doanh phụ phẩm trong sản xuất bia, bao gồm: bã bia; Kinh doanh phế liệu, phế phẩm sau quá trình sản xuất bia; Kinh doanh và cho thuê nhà xưởng, văn phòng, kho tàng, bến bãi.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30/09/2026 là: 102 người (ngày 31/12/2025 là 104 người).

Công ty không có khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và cũng không có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Trong kỳ công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 27/10/2025.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến tổn thất có thể xảy ra hoặc không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số

dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu được trình bày ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: Bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Sản phẩm: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho cuối kỳ trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Kỳ này	Kỳ trước
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm	05 – 25 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm	06 năm
- Máy móc thiết bị	03 – 07 năm	03 – 07 năm
- Dụng cụ quản lý	03 năm	03 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm	03 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và các quy định khác về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí chờ phân bổ

Các chi phí chờ phân bổ chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

8. Nguyên tắc ghi nhận phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan số cổ tức, lợi nhuận phải trả (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) và tình hình thanh toán khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả bằng tiền cho các cổ đông, thành viên góp vốn của Công ty.

Thời điểm Công ty ghi nhận khoản phải trả về cổ tức, lợi nhuận là thời điểm doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của Công ty theo quy định của pháp luật liên quan. Việc xác định thời điểm và việc chi trả cổ tức, lợi nhuận thực hiện như sau: Đối với doanh nghiệp thuộc đối tượng điều chỉnh của pháp luật về chứng khoán thì thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức được căn cứ theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội Đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm, nghị quyết Hội đồng quản trị và thông báo chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán được xác lập.

Các quỹ khác

Các quỹ khác được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hàng năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu như sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể thì doanh thu chỉ ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể thì doanh thu chỉ ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được Công ty ghi nhận khi được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán

bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính và ghi giảm doanh thu, trên báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (năm trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); ...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

15. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ngày ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.356.005.943	11.331.105.437
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - CN Hoàng Mai	*10.317.974.809*	*3.199.798.820*
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	*386.771.827*	*443.117.701*
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - CN Ba Đình	*4.093.980.087*	*1.245.909.966*
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- CN Hà Nội	*1.556.644.610*	*5.868.869.252*
- Các ngân hàng khác	*3.000.634.610*	*573.409.698*
Cộng	**19.356.005.943**	**11.331.105.437**

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đối tượng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Ngắn hạn	**70.300.000.000**	**70.300.000.000**	**86.296.635.000**	**86.296.635.000**
Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng đến 12 tháng	70.300.000.000	70.300.000.000	85.300.000.000	85.300.000.000
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - CN Ba Đình	*20.300.000.000*	*20.300.000.000*	*300.000.000*	*300.000.000*
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam - CN Ba Đình	-	-	*30.000.000.000*	*30.000.000.000*
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	*45.000.000.000*	*45.000.000.000*	*50.000.000.000*	*50.000.000.000*
+ Các ngân hàng khác	*5.000.000.000*	*5.000.000.000*	*5.000.000.000*	*5.000.000.000*
Lãi tiền gửi tạm tính theo hợp đồng	-	-	996.635.000	996.635.000
- Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**70.300.000.000**	**70.300.000.000**	**86.296.635.000**	**86.296.635.000**

b) Đầu tư vào đơn vị khác

Đối tượng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Đầu tư cổ phiếu		-		-
Đầu tư vào đơn vị khác		7.500.000.000		7.500.000.000
- Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hưng Yên 89 (750.000 cổ phiếu)	-	*7.500.000.000*	*12,5%*	*7.500.000.000*
Cộng		**7.500.000.000**		**7.500.000.000**
Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác		-		-
Giá trị thuần		**7.500.000.000**		**7.500.000.000**

*(*) **Ghi chú:** Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty tại Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hưng Yên 89 tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại công ty này.*

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn	**13.832.250.360**	**40.172.674.800**
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	13.832.250.360	39.910.237.800
Công ty TNHH Nguyễn Kiên Toàn Cầu	-	262.437.000
Các đối tượng khác	-	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**13.832.250.360**	**40.172.674.800**

4. Trả trước cho người bán

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn	**20.745.394.334**	**19.386.874.553**
Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	18.911.465.507	18.724.877.098
Các đối tượng khác	1.833.928.827	661.997.455
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**20.745.394.334**	**19.386.874.553**

5. Phải thu khác

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn	**17.555.734.800**	**24.706.012**
Tạm ứng	60.000.000	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	44.112.800	9.600.000
Phải thu giá trị bảo lãnh cược vỏ	-	-
Phải thu khác	17.451.622.000	15.106.012
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**17.555.734.800**	**24.706.012**

6. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	25.846.300	-	44.926.758	-
Công cụ, dụng cụ	37.500.000	-	195.500.000	-
Hàng hóa	4.187.991.475	-	5.898.063.125	-
Cộng	**4.251.337.775**	**-**	**6.138.489.883**	**-**

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình						
Số dư đầu năm	23.242.470.862	1.119.519.000	27.841.928.756	358.204.545	308.892.593	52.871.015.756
Số tăng trong kỳ	909.500.000	-	4.327.760.832	-	-	5.237.260.832
- Mua sắm mới	*909.500.000*	-	*4.327.760.832*	-	-	*5.237.260.832*
Số giảm trong kỳ	-	57.500.000	932.832.000	34.000.000	-	1.024.332.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	*57.500.000*	*932.832.000*	*34.000.000*	-	*1.024.332.000*
Số dư cuối kỳ	**24.151.970.862**	**1.062.019.000**	**31.236.857.588**	**324.204.545**	**308.892.593**	**57.083.944.588**
Giá trị đã hao mòn						
Số dư đầu năm	15.027.933.104	1.011.381.087	22.995.496.486	192.315.660	241.335.543	39.468.461.880
Khấu hao trong kỳ	731.030.388	83.378.268	1.092.087.446	68.437.503	27.993.150	2.002.926.755
Giảm trong kỳ	-	57.500.000	932.832.000	34.000.000	-	1.024.332.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	*57.500.000*	*932.832.000*	*34.000.000*	-	*1.024.332.000*
Số dư cuối kỳ	**15.758.963.492**	**1.037.259.355**	**23.154.751.932**	**226.753.163**	**269.328.693**	**40.447.056.635**
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình						
Tại ngày đầu năm	8.214.537.758	108.137.913	4.846.432.270	165.888.885	67.557.050	13.402.553.876
Tại ngày cuối kỳ	**8.393.007.370**	**24.759.645**	**8.082.105.656**	**97.451.382**	**39.563.900**	**16.636.887.953**

**** Ghi chú:***

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng: 21.642.893.281 đồng.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 đồng.

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy tính
Nguyên giá tài sản cố định vô hình	
Số dư đầu năm	2.324.648.000
Số tăng trong kỳ	-
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	**2.324.648.000**
Giá trị đã hao mòn	
Số dư đầu năm	1.554.139.355
Khấu hao trong kỳ	268.750.008
Giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	**1.822.889.363**
Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình	
Tại ngày đầu năm	770.508.645
Tại ngày cuối kỳ	**501.758.637**

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng: 1.249.648.000 đồng.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 đồng.

9. Chi phí chờ phân bổ

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn	**540.484.994**	**3.459.693.494**
Công cụ dụng cụ xuất dùng	540.484.994	1.733.692.661
Chi phí sửa chữa	-	1.726.000.833
b) Dài hạn	**26.287.773.907**	**32.405.816.400**
Công cụ dụng cụ xuất dùng	21.658.749.605	27.658.099.115
Chi phí tiền thuê đất	4.629.024.302	4.747.717.285
Cộng	**26.828.258.901**	**35.865.509.894**

10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với chênh lệch tạm thời phát sinh	115.207.029	358.550.292
Cộng	**115.207.029**	**358.550.292**

11. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn	**1.262.196.779**	**13.892.331.828**
Công ty Cổ phần ALIGRO	-	1.009.800.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vân Phú	-	1.630.585.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Phân phối Phú Thái	-	3.461.455.404
Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Đại Việt	336.921.584	58.320.000
Công ty TNHH dịch vụ thương mại quảng cáo Phong cách mới	765.889.875	5.372.751.492
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch Vụ Đại nam	-	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quân Phát	-	-
Các đối tượng khác	159.385.320	2.359.419.932
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**1.262.196.779**	**13.892.331.828**

12. Người mua trả tiền trước

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn	**7.281.716.316**	**6.444.838.691**
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Vận tải SMART LINK	158.791.562	-
Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại Phú Hưng	6.662.888	28.206.965
Công ty TNHH Thực phẩm và Thương mại Tuyết Nga	80.275.360	4.487.410
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại & Dịch vụ Trung Đức	106.387.136	209.481.678
Công ty Cổ phần CHAIN SOLUTION	93.311.912	1.239.857.104
Công ty TNHH Bia hơi Sơn Cháy	11.780.860	481.832.190
Công ty TNHH TM và DV Hoàn Hảo Việt Nam	-	655.285.000
Trung tâm hội nghị 37 Hùng Vương	135.275.814	57.134.364
Các đối tượng khác	6.689.230.784	3.768.553.980
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**7.281.716.316**	**6.444.838.691**

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Đầu năm	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp	**2.303.657.407**	**9.194.918.136**	**10.162.856.186**	**1.335.719.357**
Thuế giá trị gia tăng	1.655.706.323	5.111.727.700	6.610.777.583	156.656.440
Thuế thu nhập doanh nghiệp	454.090.127	1.547.081.646	1.070.037.126	931.134.647
Thuế thu nhập cá nhân	193.860.957	2.536.108.790	2.482.041.477	247.928.270
b) Phải thu	-	-	-	-

14. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn	**9.884.183.014**	**2.853.463.074**
Chi phí bán hàng	-	1.661.574.074
Chi phí phải trả khác	9.884.183.014	1.191.889.000
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**9.884.183.014**	**2.853.463.074**

15. Phải trả khác

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn	**99.216.567.994**	**106.344.185.331**
Kinh phí công đoàn	780.095.709	606.154.103
Bảo hiểm xã hội, y tế	997.500	35.738.500
Nhận ký cược, ký quỹ	97.610.000.000	105.392.760.000
Phải trả khác	825.474.785	309.532.728
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**99.216.567.994**	**106.344.185.331**

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**31.230.000.000**	**18.270.645.124**	**27.584.396.317**	**77.085.041.441**
Lợi nhuận trong kỳ trước			10.225.532.902	10.225.532.902
Trích quỹ KTPL từ lợi nhuận năm 2024			(5.291.984.000)	(5.291.984.000)
Trích thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận năm 2024			(336.308.500)	(336.308.500)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2024			(9.369.000.000)	(9.369.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	**31.230.000.000**	**18.270.645.124**	**22.812.636.719**	**72.313.281.843**
Số dư đầu năm nay	**31.230.000.000**	**18.270.645.124**	**25.566.322.897**	**75.066.968.021**
Lợi nhuận trong kỳ này			5.944.983.321	5.944.983.321
Trích quỹ KTPL từ lợi nhuận năm 2025			(5.603.988.810)	(5.603.988.810)
Trích thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận năm 2025			(931.083.600)	(931.083.600)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2025			(9.369.000.000)	(9.369.000.000)
Số dư cuối kỳ này	**31.230.000.000**	**18.270.645.124**	**15.607.233.808**	**65.107.878.932**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	(%)	Đầu năm VND	(%)
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	18.738.000.000	60%	18.738.000.000	60%
Các cổ đông khác	12.492.000.000	40%	12.492.000.000	40%
Cộng	**31.230.000.000**	**100%**	**31.230.000.000**	**100%**

c) **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	31.230.000.000	31.230.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	31.230.000.000	31.230.000.000

d) **Cổ phiếu**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**3.123.000**	**3.123.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**3.123.000**	**3.123.000**
- Cổ phiếu phổ thông	3.123.000	3.123.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**3.123.000**	**3.123.000**
- Cổ phiếu phổ thông	3.123.000	3.123.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
Doanh thu bán hàng hóa	442.564.068.303	469.253.109.750
Doanh thu cung cấp dịch vụ	860.793.818	752.025.273
Cộng	**443.424.862.121**	**470.005.135.023**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
Chiết khấu thương mại	-	249.449.500
Cộng	**-**	**249.449.500**

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa	442.564.068.303	469.003.660.250
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	860.793.818	752.025.273
Cộng	**443.424.862.121**	**469.755.685.523**

4. Giá vốn hàng bán

	Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
Giá vốn hàng hóa	413.739.699.563	439.842.783.540
Giá vốn cung cấp dịch vụ	228.181.611	228.181.611
Cộng	**413.967.881.174**	**440.070.965.151**

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.138.669.264	280.758.943
Cổ tức, lợi nhuận được chia	525.000.000	525.000.000
Cộng	**1.663.669.264**	**805.758.943**

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
a) Chi phí bán hàng	**35.864.525.632**	**39.156.652.017**
Chi phí lương nhân viên	4.365.080.234	8.965.480.064
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	5.200.250.739	6.088.928.052
Chi phí khấu hao TSCĐ	301.276.987	131.967.066
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.637.392.856	18.993.130.079
Chi phí khác	5.360.524.816	4.977.146.756
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	**4.786.876.893**	**5.016.651.512**
Chi phí nhân viên quản lý	2.763.984.891	2.824.077.144
Chi phí khấu hao TSCĐ	307.546.839	342.000.404
Chi phí dịch vụ mua ngoài	386.076.484	898.709.306
Chi phí khác	1.329.268.679	951.864.658

7. Thu nhập khác

	Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
Thu từ thanh lý TSCĐ, CCDC, phế liệu	15.087.546.441	272.727.000
Thu nhập khác	11.387.738.631	22.487.172.680
Cộng	**26.475.285.072**	**22.759.899.680**

8. Chi phí khác

	Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
Chi phí thanh lý CCDC, phế liệu	13.505.566.843	-
Chi phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	9.000	-
Chi phí khác	-	5.462.037
Cộng	**13.505.575.843**	**5.462.037**

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	5.200.250.739	6.088.928.052
Chi phí nhân công	7.129.065.125	11.789.557.208
Chi phí khấu hao tài sản cố định	837.005.437	702.149.081
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.023.469.340	19.891.839.385
Chi phí khác	6.689.793.495	5.929.011.414
Cộng	**40.879.584.136**	**44.401.485.140**

10. Giao dịch với bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu (không bao gồm VAT) như sau:

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	Mua hàng	410.552.850.000	438.702.575.050
	Thuê mặt bằng	879.754.800	782.159.400
	Thanh lý vỏ keg, sóng nhựa	12.585.252.000	-
Công ty TNHH MTV TM Habeco	Mua hàng	535.201.766	-

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Thị Kim Ngọc	Nguyễn Cao Tưởng	Nguyễn Văn Minh

Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2026